



HỢP TÁC KHU VỰC Ở ĐỊA TRUNG HẢI VÀ VÙNG BIỂN CARIBÊ: CÁC BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẢ ĐĨ CHO TRANH CHẤP BIỂN ĐÔNG

Nguồn: Shih-Ming Kao (2014). "Regional Cooperation in the Mediterranean and the Caribbean Seas: Lessons Learned and Possible Alternatives to the South China Sea Disputes, *Coastal Management*, Vol. 42, No. 3, pp. 263-279.

Biên dịch: Thái Khánh Phong | **Hiệu đính:** Bùi Hải Thiêm

Tóm tắt

Trong khi triển vọng giải quyết hiệu quả các tranh chấp trên Biển Đông còn xa vời thì có nhiều việc cần thiết mà các bên liên quan vẫn có thể cùng nhau giải quyết. Các ví dụ về hợp tác khu vực từ những nơi khác trên thế giới, đặc biệt là từ những khu vực tương tự như Biển Đông, sẽ cung cấp những bài học có giá trị về vấn đề này. Bài viết này có mục đích tìm hiểu xem việc hợp tác khu vực, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến biển, được thực hiện ở biển Địa Trung Hải và vùng biển Caribê như thế nào và thấy rằng cả hai khu vực đã thiết lập cơ chế hợp tác khu vực trên hầu hết các vấn đề. Tuy nhiên các cơ chế hợp tác có sự khác biệt đáng kể về hình thức, nguồn gốc, khuôn khổ pháp lý, và thể chế. Bài học có thể áp dụng được cho Biển Đông là nên có một quy chế có tính ràng buộc pháp lý để quản lý các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường biển; nên có một tổ chức quản lý nghề cá khu vực để quản lý tài nguyên sinh vật biển; một số vấn đề chỉ nên có sự tham gia của các quốc gia có biên giới trên Biển Đông trong khi các quốc gia ngoài khu vực chỉ nên có tư cách quan sát viên; và hợp tác nên được bắt đầu từ các lĩnh vực ít nhạy cảm chính trị. Cũng như tại các khu vực có tranh chấp khác, ý chí chính trị từ tất cả các bên trong khu vực là tối quan trọng cho sự thành công của bất kỳ cơ chế nào trong các cơ chế đã nói ở trên.

Mở đầu

Tờ *New York Times* đã ghi lại rằng trong hai ngày 26 tháng Năm và ngày 09 tháng Sáu năm 2011 các tàu của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) đã tiến hành cắt cáp của các tàu thăm dò dầu khí Việt Nam trên Biển Đông (Wong 2012). Ngay sau đó tại Việt Nam đã có các cuộc diễu hành để phản đối hành động của Trung Quốc trên Biển Đông tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, và sau cùng là việc Hải quân Việt Nam diễn tập bắn đạn thật ngoài khơi bờ biển Việt Nam (Wines 2012). Khả năng xảy ra xung đột chính trị và quân sự giữa hai quốc gia chia sẻ Biển Đông này là rất cao.

Các quốc gia quanh Biển Đông đã đưa ra các tuyên bố chủ quyền đầy mâu thuẫn từ nhiều năm nay vì Biển Đông được cho là có trữ lượng dầu mỏ và khí đốt phong phú dưới đáy biển và phần thềm lục địa. Để giảm bớt căng thẳng chính trị trong khu vực, "Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông năm 2002" (DOC 2002) đã được ký kết bởi Trung Quốc và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) quốc gia thành viên, trong đó các quốc gia cam kết sẽ kiềm chế ở Biển Đông, đặc biệt là ở các khu vực có tranh chấp về chủ quyền. Mặc dù bản DOC này được xem như là một dấu hiệu tích cực và đáng khích lệ cho việc giải quyết các tranh chấp trên Biển Đông, các xung đột gần đây giữa Trung Quốc và Philippines ở bãi cạn Scarborough (hoặc đảo Huang-yan trong tiếng Trung Quốc) trong tháng Tư và tháng Năm của năm 2012 (Perlez 2012) cho thấy ít có hứa hẹn về triển vọng giải quyết tranh chấp một cách hiệu quả trên Biển Đông.

Mặc dù vậy, các bên tranh chấp vẫn có thể cùng hợp tác để thúc đẩy các vấn đề khác nhau trong khu vực. Trên thực tế, một số nỗ lực mang tính khu vực liên quan đến bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, hoặc các vấn đề ít nhạy cảm chính trị hơn, đã hoặc đang được tiến hành trên cơ sở đa phương, ngay cả khi tranh chấp chủ quyền vẫn chưa được giải quyết như được trình bày trong báo cáo của Chương trình môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) / Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) năm 2011 (UNEP & GEF 2011). Đặc biệt là các quan chức từ các nước thành viên ASEAN và Trung Quốc đã nhất trí về một bản Hướng dẫn cho việc hợp tác trên Biển Đông vào ngày 20 Tháng Bảy năm 2011 (Dua 2011a). Tuy nhiên, vì mục tiêu của bản Hướng dẫn này là nhằm hỗ trợ việc thực hiện DOC 2002 và xa hơn là hy vọng xây dựng một Bộ quy tắc ứng xử cho khu vực nên nó chứa đựng nhiều thông tin chung chung hơn là các chi tiết cụ thể, và như vậy thì còn nhiều việc phải làm để biến bản Hướng dẫn thành Bộ quy tắc ứng xử (Dua 2011b). Tất cả những sự kiện nói trên cho thấy hợp tác khu vực có thể là một phương án chấp nhận được trong lúc vẫn có căng thẳng về tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông,

nhưng hiện vẫn thiếu các dàn xếp chi tiết cho việc hợp tác và đó chính là những bước đi cần thiết để hướng tới một giải pháp cuối cùng.

Chúng ta có thể rút ra những bài học có giá trị từ kinh nghiệm hợp tác khu vực ở các nơi khác trên thế giới, đặc biệt là từ những vùng có các thuộc tính tương tự như Biển Đông ví dụ như Địa Trung Hải và biển Caribê, vì cũng như Biển Đông, các vùng biển này "thường được coi là thuộc loại vùng biển kín và nửa kín" (Vokas 2004, 287). Hơn nữa, các vùng biển này cũng có diện tích (Mangone 1991, 23-24) và tiềm năng đánh lú đến các yếu tố ngoài khu vực tương tự như Biển Đông. Vì vậy, việc nắm rõ thực tiễn hợp tác khu vực đang được thực hiện tại hai khu vực nói trên sẽ giúp cải thiện các cơ chế hiện có trong khu vực Biển Đông, và cung cấp các thông tin hữu ích cho việc khởi xướng và thiết lập các cơ chế khu vực thích hợp trong các lĩnh vực hợp tác tiềm năng mới.

Bài viết này nhằm mục đích tìm hiểu các yếu tố chủ chốt của các cơ chế hợp tác khu vực hiện có ở hai vùng biển nói trên cho các vấn đề liên quan đến đại dương, đặc biệt là những lĩnh vực có tiềm năng hợp tác trong tương lai như bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, tài nguyên sinh vật biển, an toàn hàng hải và an ninh hàng hải (Kao, Pearre, và Firestone 2012a, 290-292). Cũng cần lưu ý rằng bài viết này không có ý định so sánh thực tiễn hành động giữa hai khu vực này với khu vực Biển Đông mà chỉ nhằm cung cấp những bài học hữu ích từ hai khu vực đó để định hướng hợp tác trong tương lai ở Biển Đông. Bài viết bắt đầu bằng việc thảo luận xem liệu hợp tác có phải là một phương án khả dĩ cho Biển Đông hay không. Tiếp theo, bài viết phân tích các cơ chế khu vực cho các vấn đề liên quan đến đại dương ở Địa Trung Hải và vùng biển Caribê, tập trung vào các cơ chế chủ yếu nhằm giải quyết năm lĩnh vực hợp tác nêu trên. Cuối cùng, bài viết trình bày và thảo luận các bài học kinh nghiệm từ hai khu vực nói trên và đưa ra các khuyến nghị về phương hướng hợp tác trong tương lai trên Biển Đông.

Hợp tác: Một lựa chọn khả thi cho Biển Đông?

Vì Biển Đông được coi là một điểm nóng về tranh chấp chủ quyền trong nhiều năm nên nhiều nhà ngoại giao đã cố gắng đưa ra các cơ chế khác nhau để giải quyết các tranh chấp trong khu vực, các học giả trên cơ sở đó cũng ủng hộ một loạt các cơ chế khác nhau. Tuy nhiên, các cơ chế giải quyết tranh chấp truyền thống theo luật pháp quốc tế như đàm phán ngoại giao hoặc tòa trọng tài của bên thứ ba sẽ không có khả năng thành công ở Biển Đông, ít nhất là trong tương lai gần. Trong trường hợp đàm phán ngoại giao, không có bằng chứng nào cho thấy các bên trong khu vực này sẵn sàng chịu nhượng bộ hay thỏa hiệp về tuyên bố chủ quyền của họ.

Còn đối với tòa trọng tài, "Đông Nam Á được biết đến như một khu vực có truyền thống không sử dụng tòa án" (Thao & Amer 2009, 341) vì "sự không chắc chắn của kết quả phân xử cộng với thời gian và chi phí cho vụ kiện" (Haller-Trost 1990, 81) cũng như có "sự ngờ vực đối luật pháp quốc tế do phương Tây thống trị" (Gjetnes 2001, 192). Thực tế cũng có một số dấu hiệu đáng khích lệ cho thấy tòa trọng tài đang dần trở thành một lựa chọn chấp nhận được đối với một số nước quanh vùng, chẳng hạn như vụ Indonesia và Malaysia năm 1998 và vụ Malaysia và Singapore năm 2003 được phân xử tại Tòa án Công lý Quốc tế. Mặc dù vậy, việc sử dụng tòa trọng tài chắc chắn không được chấp nhận bởi hầu hết các nước có yêu sách ở Biển Đông trong tương lai gần, đặc biệt là Trung Quốc. Điều này là do "Tòa chỉ có thẩm quyền để giải quyết các tranh chấp pháp lý. Tuy nhiên, việc giải quyết các tranh chấp (...) liên quan phải đáp ứng cả các vấn đề chính trị, kinh tế và xã hội cũng như vấn đề pháp lý" (Thao & Amer 2009, 342). Như vậy, các bên sẽ phải tìm kiếm các giải pháp khác cho các tranh chấp về chủ quyền.

Tuy nhiên, sự bế tắc trong các tranh chấp cả lãnh thổ và hàng hải trên Biển Đông không có nghĩa là các bên tranh chấp không thể hành động. Trên thực tế không thiếu các cam kết pháp lý kêu gọi các bên liên quan trên Biển Đông hợp tác về các vấn đề liên quan đến đại dương (Hu 2010, 211). Ví dụ, Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển (UNCLOS) nêu rõ rằng các quốc gia liên quan "cần phải" tham gia vào các thỏa ước tạm thời trong khi chưa đạt được các thỏa thuận về phân định hàng hải trên vùng EEZ và vùng thềm lục địa. Trong khi đó, việc hợp tác giữa các quốc gia trong phạm vi các điều khoản này hoàn toàn áp dụng được cho tất cả các bên trong khu vực Biển Đông vì tất cả các bên có tuyên bố chủ quyền (trừ Đài Loan) đều là thành viên ký kết UNCLOS.

Ngoài UNCLOS, các hiệp định đa phương về môi trường (MEAs) đặt ra các nghĩa vụ ràng buộc về mặt pháp lý cho các quốc gia tham gia ký kết. Các thỏa thuận này bao gồm Công ước về Đa dạng sinh học (CBD), Công ước về chống buôn bán các loài động thực vật hoang dã (CITES), và Công ước về Bảo tồn các loài động vật hoang dã di cư (CMS). Tính đến năm 2013, hầu hết các quốc gia có biên giới tại Biển Đông đã là thành viên ký kết của các Công ước trên, điều đó có nghĩa là các quốc gia này có nghĩa vụ pháp lý phải tuân thủ và thực hiện các quy định của các Công ước này (Chircop 2010, 337-343). Tóm lại, từ khóa cho các nỗ lực này là "hợp tác."

Hợp tác đã trở thành một phần không thể thiếu được của công pháp quốc tế cũng như quan hệ quốc tế đương đại, được minh chứng bằng sự ra đời của một số lượng lớn các tổ chức quốc tế, một loạt các MEAs được thông qua, và vô số ví dụ

về các hoạt động hợp tác nhà nước song phương (Kao, Pearre & Firestone 2012a, 284). Ngoài ra, thế giới cũng nhận thức được tầm quan trọng của hợp tác khu vực trong việc nghiên cứu và thực hành quản lý đại dương. Rất nhiều nghiên cứu đã tập trung vào nguồn lợi từ đại dương và việc sử dụng chúng ở cấp độ khu vực, và sự hình thành nhiều thỏa thuận và thể chế khu vực để xử lý tất cả các khía cạnh liên quan đến quản lý đại dương (Saunders 2001, 1). Kết quả là gần đây một số học giả đã đề nghị lấy hợp tác khu vực về môi trường biển và tài nguyên tái tạo chia sẻ được, hoặc "những tài sản chung", là một giải pháp để tránh thế bế tắc trong tranh chấp Biển Đông (Chircop 2010; Hu 2010).

Biển Đông không chỉ giàu tài nguyên thủy sản mà còn nuôi dưỡng nhiều hệ sinh thái quan trọng. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có đó đã bị ảnh hưởng bởi việc gia tăng sử dụng biển, tăng dân số và tăng các hoạt động kinh tế trên biển, đặc biệt là việc xây dựng thêm các khu dân cư ven biển (Chircop 2010, 336). Đáng chú ý là rất nhiều các nguồn tài nguyên và hệ sinh thái nói trên lại nằm trong các khu vực tranh chấp, cho nên không có quốc gia nào có thể hành động đơn phương để bảo vệ khối tài sản "chung" này. Để các nguồn tài nguyên sinh vật có giá trị và môi trường sống không bị phá hoại thêm nữa thì các quốc gia có biên giới trên Biển Đông cần hợp tác để bảo vệ và quản lý các tài sản chung này càng sớm càng tốt.

Hợp tác đã được sử dụng để giải quyết hiệu quả các vấn đề chung xuyên biên giới, do đó có thể hy vọng là việc hợp tác cũng sẽ cải thiện đáng kể sự xuống cấp của môi trường biển, khôi phục lại các tài nguyên sinh vật và các hệ sinh thái quan trọng đang cạn kiệt, mở rộng kiến thức khoa học biển, cải thiện việc trao đổi thông tin cần thiết, hỗ trợ xây dựng năng lực của tất cả các bên liên quan đến vấn đề chung, v.v.... Ngoài ra, việc hợp tác như vậy cũng có khả năng cung cấp một kênh đối thoại giữa các bên liên quan ở Biển Đông để cải thiện sự hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau, tạo cơ hội cho các quốc gia ngồi lại làm việc với nhau, và thúc đẩy quan hệ đối tác mạnh mẽ hơn trong khu vực này. Những yếu tố trên được kỳ vọng là sẽ làm giảm căng thẳng chính trị, tạo ra một bầu không khí chính trị tốt hơn, và cuối cùng sẽ dẫn đến nhiều cuộc thảo luận thực chất về các tranh chấp chủ quyền trong tương lai. Như vậy, hợp tác khu vực, đặc biệt là về vấn đề tài sản chung, có khả năng là một giải pháp khả thi để dẫn đến một thỏa thuận tạm thời trong khu vực trong tương lai gần.

Hợp tác khu vực ở Địa Trung Hải

Về mặt địa lý, Địa Trung Hải được "bao học bởi bờ biển của châu Âu, châu Phi và châu Á, từ eo biển Gibraltar ở phía Tây đến các lối vào eo biển Dardanelles và kênh đào Suez ở phía Đông" (IHO 1953, 15). Nó được bao quanh bởi 21 quốc gia ở châu Âu, châu Phi và Trung Đông, và có tổng diện tích gần ba triệu cây số vuông (Mangone 1991, 24). Các quốc gia giáp ranh ở Địa Trung Hải có thể được chia thành ba nhóm: quốc gia châu Âu, châu Phi, và Trung Đông với nền tảng chính trị, văn hóa, kinh tế và xã hội khác nhau rất đáng kể.

Bảo vệ môi trường biển

UNEP đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường biển ở Địa Trung Hải. Vào năm 1975, Giám đốc điều hành của UNEP đã triệu tập một cuộc họp liên chính phủ về chủ đề Bảo vệ Địa Trung Hải (UNEP 1975, 2-3). Tại cuộc họp đó một Kế hoạch hành động cho Địa Trung Hải (MAP) đã được thông qua, và đây là chương trình hợp tác biển khu vực đầu tiên (RSP) được thông qua dưới sự bảo trợ của UNEP. Tuy nhiên, do MAP không có tính ràng buộc nên việc xây dựng một công ước có tính ràng buộc pháp lý cho tất cả các nước giáp ranh ở Địa Trung Hải vẫn là một đòi hỏi cần giải quyết.

Để đạt được mục tiêu nói trên, một Hội nghị các đại diện đặc mệnh toàn quyền đã được tổ chức tại Barcelona, Tây Ban Nha bắt đầu từ ngày 2 tháng 2 năm 1976. Tất cả các quốc gia Địa Trung Hải trừ Albania và Algeria đã tham dự Hội nghị cùng với một số nước ngoài khu vực và các tổ chức liên chính phủ (IGO) đóng vai trò quan sát viên. Ngày 13 tháng 2, Hội nghị đã thông qua Công ước về Bảo vệ Địa Trung Hải chống lại Ô nhiễm (Công ước Barcelona 1976) và hai Nghị định thư, cùng với 10 Nghị quyết (UNEP 1976, 2).

Công ước Barcelona 1976 và hai Nghị định thư của nó tạo cơ sở pháp lý về bảo vệ môi trường biển cho các quốc gia ven Địa Trung Hải (Hu 2010, 287). Công ước này có hiệu lực cho các vùng nước của Địa Trung Hải nhưng không bao gồm vùng nội thủy của các quốc gia tham gia ký kết. Xác định một phạm vi rất rộng và tổng thể về ô nhiễm môi trường biển, Công ước Barcelona chỉ đưa ra các nguyên tắc cơ bản để điều chỉnh. Trong Công ước không có biện pháp cụ thể hoặc quy định chi tiết liên quan đến kiểm soát ô nhiễm, do đó về bản chất Công ước Barcelona 1976 là một "công ước khung". Các biện pháp cụ thể, chẳng hạn như các chi tiết về kiểm soát ô nhiễm, được đưa ra trong các quy định của các Nghị định thư kèm theo (Lagrange 1977, 329).

Có một số trở ngại trong việc thực hiện MAP cũng như Công ước Barcelona, và các Nghị định thư kèm theo. Ví dụ, Công ước và các Nghị định thư kèm theo yêu cầu các bên báo cáo việc thực hiện các điều khoản của Công ước nhưng trên thực tế các bên đều tỏ ra rất miễn cưỡng trong việc thực hiện các báo cáo này. Vì vậy, rất khó để đánh giá mức độ tuân thủ Công ước ở từng quốc gia. Trong khi đó, việc thiếu các nguồn lực tài chính cùng với nhiều xung đột tiềm tàng, đã cản trở đáng kể việc thực hiện MAP (Skjerseth 1996, 49). Những trở ngại này cần phải được giải quyết đúng cách để bảo vệ toàn diện hơn môi trường biển ở Địa Trung Hải.

Các nguồn tài nguyên sinh vật biển

Hiệp định Thành lập Hội đồng chung về Thủy sản Địa Trung Hải (Hiệp định GFCM) được thông qua ngày 24 tháng 9 năm 1949, và chính thức có hiệu lực vào ngày 20 tháng 2 năm 1952 (GFCM 2012) nhằm mục đích quản lý nghề cá ở Địa Trung Hải. Vì Hiệp định GFCM được FAO công nhận theo Điều XIV của Hiến chương FAO nên GFCM được coi là một "tổ chức của FAO" trong khuôn khổ hoạt động của FAO (FAO 2012).

Phạm vi có hiệu lực của GFCM, được nhắc đến trong Lời nói đầu của Hiệp định GFCM bằng từ "Khu vực", bao gồm Địa Trung Hải, Biển Đen và các vùng nước kết nối. Hiện nay, có 24 Bên tham gia ký kết GFCM, trong đó có 22 Quốc gia Địa Trung Hải, một Quốc gia không thuộc Địa Trung Hải (Nhật Bản), và Liên minh châu Âu (GFCM 2012).

Ủy ban Quốc tế về Bảo tồn Cá ngừ Đại Tây Dương (ICCAT) là một cơ chế khác trong khu vực có quyền tài phán về tài nguyên sinh vật biển ở Địa Trung Hải. Điều 1 của Công ước Quốc tế về Bảo tồn Cá ngừ Đại Tây Dương (Công ước ICCAT), quy định hiệu lực của Công ước này cho tất cả vùng biển Đại Tây Dương, bao gồm cả vùng biển lân cận. Do đó, Địa Trung Hải, Biển Đen, và các vùng nước kết nối cũng nằm trong khu vực có hiệu lực của Công ước ICCAT.

Trong khi GFCM quản lý tất cả các tài nguyên sinh vật biển trong khu vực, ICCAT chỉ quản lý cá ngừ và các loài cá giống như cá ngừ, thường được gọi là "các loài hay di cư" (HMS). Để tránh các hoạt động trùng lặp, GFCM và ICCAT đã bắt đầu hợp tác với nhau và thành lập Nhóm làm việc chung lâm thời GFCM / ICCAT về các loài cá tầng nổi lớn vào năm 1994. Tính đến năm 2012, Nhóm làm việc chung này đã thực hiện được tám phiên họp (FAO 2008).

Ngoài các tổ chức quản lý nghề cá khu vực (RFMO) nói trên, Ủy ban châu Âu còn thông qua một chính sách thủy sản chung (CFP) (Ủy ban châu Âu 2012). Trong

đợt cải tổ năm 2002, CFP đã thiết lập bảy Hội đồng tư vấn khu vực (RACS), trong đó Hội đồng tư vấn khu vực Địa Trung Hải (RACMED) đi vào hoạt động năm 2008 để phối hợp với các tổ chức có trụ sở tại Tây Ban Nha, Pháp, Ý, Hy Lạp, Malta, Síp và Slovenia. Cần lưu ý rằng các Hội đồng tư vấn khu vực trong đó có RACMED chỉ tư vấn cho Ủy ban châu Âu trong các quyết định về chính sách chiến lược chứ không tham gia trực tiếp vào bất kỳ hoạt động quản lý nghề cá nào (EC 2009). Ngoài ra, CFP chỉ áp dụng cho các quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu (bảy quốc gia ở Địa Trung Hải), điều đó có nghĩa là nó không có thẩm quyền để điều chỉnh các hoạt động đánh bắt cá của các quốc gia giáp ranh ở Trung Đông và châu Phi. Do đó, bản chất ảnh hưởng của CFP về bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản ở Địa Trung Hải chỉ có tính tiểu khu vực.

An toàn hàng hải

Nghĩa vụ của các quốc gia trong việc hỗ trợ cho người và tàu gặp nạn trên biển đã được nêu rõ trong nhiều văn bản pháp lý quốc tế. Theo UNCLOS, nghĩa vụ đó "tồn tại trên toàn bộ mặt biển, dù đó là trong vùng lãnh hải, ở các eo biển cho hàng hải quốc tế, trong các vùng nước thuộc quần đảo, trong EEZ hoặc trên vùng biển quốc tế" (Nordquist, Rosenne & Nandan 2002, 176-177). Nghĩa vụ này cũng tồn tại trong một số công ước quốc tế trong khuôn khổ của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO), bao gồm Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển (SOLAS) và các điều khoản sửa đổi, Công ước quốc tế về tìm kiếm cứu nạn trên biển (Công ước SAR), và Công ước quốc tế về Cứu hộ (Công ước Cứu hộ).

Kể từ khi Công ước SAR có hiệu lực vào ngày 22 tháng 6 năm 1985, Ủy ban An toàn Hàng hải (MSC) của IMO đã chia các đại dương trên thế giới thành 13 khu vực tìm kiếm cứu nạn. Trong mỗi khu vực, các quốc gia liên quan phải phân định các vùng tìm kiếm cứu nạn mà họ có trách nhiệm. Tuy nhiên, cần lưu ý là ranh giới của các khu vực tìm kiếm cứu nạn không được phân định để trùng hợp với đường ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, hoặc bất kỳ ranh giới hàng hải nào khác.

Hai thỏa thuận song phương liên quan đến các hoạt động tìm kiếm cứu nạn đã được ký kết cho vùng biển Địa Trung Hải. Ma-rốc và Tây Ban Nha đã ký "Hiệp định hợp tác về chống ô nhiễm và tìm kiếm cứu nạn trên biển giữa Vương quốc Tây Ban Nha và Vương quốc Ma-rốc" vào ngày 6 tháng 2 năm 1996 để phối hợp các hoạt động cứu nạn và cứu hộ trên biển trong trường hợp có tàu đắm. Ngoài ra, Malta và Libya cũng đã ký một Bản ghi nhớ (MOU) trong năm 2009 để phối hợp, hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau về các hoạt động tìm kiếm cứu nạn.

Ngoài các hoạt động hợp tác song phương, Diễn đàn Cơ quan Cảnh sát biển Địa Trung Hải (MEDFORUM) đầu tiên đã được Cơ quan Cảnh sát biển Ý tổ chức vào tháng 5 năm 2009. Diễn đàn này là một dạng hội nghị không chính thức nhưng đã quy tụ được đại diện từ các Cơ quan Cảnh sát biển và các cơ quan có thẩm quyền hàng hải trong vùng Địa Trung Hải (MEDFORUM 2009). Liên minh châu Âu cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc lưu thông hàng hải an toàn trong khu vực Địa Trung Hải, và EU đã thành lập một số cơ quan/mạng lưới làm nền tảng cho việc trao đổi thông tin và hợp tác chẳng hạn như Cơ quan An toàn hàng hải châu Âu (EMSA), Cơ quan châu Âu về quản lý các Hoạt động Hợp tác tại biên giới bên ngoài của các nước thành viên của Liên minh châu Âu (FRONTEEX), và Mạng lưới tuần tra châu Âu (EPN) (Trevisanut 2010, 537).

Tuy vậy, hoạt động điều phối SAR ở Địa Trung Hải cũng đặt ra nhiều thách thức, đặc biệt là việc phân định ranh giới và quy định bản chất pháp lý của các vùng SAR. Theo quy định của Ủy ban An toàn Hàng hải, các quốc gia trong cùng khu vực SAR phải thương lượng để xác định ranh giới của các khu vực SAR mà họ có trách nhiệm. Quy định này đã dẫn đến nhiều tranh cãi về vấn đề quyền tài phán và chủ quyền: liệu việc phân định vùng SAR, một loại vùng chức năng, và việc thực hiện các hoạt động tìm kiếm cứu nạn trong vùng đó có ảnh hưởng đến chủ quyền quốc gia truyền thống và các quyền chủ quyền đã được đưa ra bởi luật pháp quốc tế hay không?

Một ví dụ là trong kỳ họp thứ 86 của MSC trong năm 2009 Hy Lạp đã phản đối việc mở rộng Kế hoạch phân bổ dữ liệu tìm kiếm nhận dạng tầm xa của Thổ Nhĩ Kỳ (Kế hoạch LRIT DD) với mục đích an toàn hàng hải, và nêu ra mối quan ngại rằng "việc sử dụng cụm từ 'vùng lãnh hải' ngay cả khi chỉ dùng để chỉ một khu vực chức năng, trong đó quốc gia ven biển không thực hiện 'chủ quyền lãnh thổ' cũng có thể gây hiểu lầm và không trả lời được câu hỏi ai là bên có chủ quyền thực tế trong khu vực đang được xem xét. Theo hướng này thì việc đơn phương tạo ra một khu vực chức năng trong vùng tranh chấp, cho dù có mục đích tốt và thiện chí, cũng sẽ trở thành một tuyên bố chính trị trong vụ tranh chấp" (Trevisanut 2010, 533).

Tóm lại, các hoạt động SAR chủ yếu được quy định bởi một số công ước quốc tế đã được thông qua trong khuôn khổ của IMO, đặc biệt là Công ước SAR. Tuy nhiên, việc phân định các khu vực SAR và việc thực hiện các hoạt động cứu nạn cũng làm dấy lên những lo ngại về ảnh hưởng của chúng đến chủ quyền quốc gia truyền thống, và do đó là một vấn đề nhạy cảm về chính trị ở Địa Trung Hải.

Điều tương tự cũng có thể xảy ra ở Biển Đông khi các hoạt động SAR được thực hiện trong tương lai.

An ninh hàng hải

Hai hoạt động tội phạm lớn trên biển ở Địa Trung Hải là buôn bán vũ khí và ma túy, đặc biệt là buôn bán ma túy (Germond 2010, 69). Cũng như đối với các hoạt động cứu hộ cứu nạn, Liên minh châu Âu đóng vai trò rất quan trọng trong việc ngăn chặn buôn bán ma túy. Nhiều công cụ pháp lý khác nhau đã được Liên minh châu Âu thông qua để thúc đẩy việc hợp tác chặt chẽ hơn nữa giữa các quốc gia thành viên trong cuộc chiến chống buôn bán ma túy trái phép bằng đường biển (Delicato 2010, 9).

Ngày 30 tháng 9 năm 2007, Trung tâm Phân tích và Điều phối các hoạt động chống ma túy trên biển (MAOC-N), một nhóm làm việc/nhóm công tác liên chính phủ, đã được thành lập tại Lisbon, Bồ Đào Nha. Trung tâm này được thành lập bởi bảy nước thành viên của Liên minh châu Âu: Tây Ban Nha, Pháp, Ireland, Ý, Hà Lan, Bồ Đào Nha, và Vương quốc Anh, và có nhiệm vụ phối hợp các hoạt động trên biển của các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên cũng như thu thập, trao đổi, và phân tích thông tin liên quan đến ma túy. Khu vực kiểm soát của Trung tâm này kéo dài từ phía đông của Đại Tây Dương đến vùng ven biển của châu Âu và Tây Phi (MAOC-N 2012). Ngoài ra, Trung tâm hợp tác phòng chống ma túy Địa Trung Hải (CeCLAD-M) cũng được thành lập ngày 31 tháng 12 năm 2008 và có trụ sở tại Toulon, Pháp. Trung tâm này có tám quốc gia thành viên từ phía tây Địa Trung Hải (Pháp, Algeria, Ý, Libya, Malta, Ma-rốc, Tây Ban Nha, và Tunisia) và hai quốc gia ngoài khu vực (Mauritania và Bồ Đào Nha). CeCLAD-M có chức năng tương tự như MAOC-N nhưng các hoạt động của nó tập trung trong vùng biển Địa Trung Hải (Delicato 2010, 7).

Thay vì ký kết các công ước đa phương hoặc hiệp định song phương, các quốc gia giáp ranh ở Địa Trung Hải đã chọn hình thức "trung tâm liên chính phủ" làm cơ chế hợp tác khu vực, thông qua đó để phối hợp thông tin giữa các cơ quan có thẩm quyền khác nhau liên quan đến lĩnh vực chống tội phạm.

Hợp tác khu vực ở vùng biển Caribê

Vùng biển Caribê cũng là một khu vực thường được coi là vùng biển nửa kín trong các tài liệu học thuật. Khu vực này là một trong những vùng biển nước mặn lớn nhất và có diện tích khoảng 2.750.000 km vuông (Nelson 2007, 203), và bao gồm

21 quốc gia giáp ranh và một số vùng lãnh thổ trong vùng biển Caribê. Nhiều quốc gia trong khu vực là các đảo nhỏ đang phát triển (SIDS), và do đó trên nhiều phương diện thường không đủ năng lực quản lý, đặc biệt là về nguồn lực tài chính (Hu 2010, 289).

Một số cơ chế khu vực chủ chốt đã được thiết lập giữa các quốc gia ven biển trong vùng biển Caribê, chẳng hạn như Hệ thống tích hợp Trung Mỹ (SICA), Cộng đồng Caribê (CARICOM), và Tổ chức các Quốc gia Đông Caribê (OECS). Mục đích của các tổ chức này là thiết lập một số mô hình hội nhập, đặc biệt là về hợp tác kinh tế giữa các quốc gia thành viên, và do đó không thuộc phạm vi phân tích của bài viết này. Tuy nhiên, các chi tiết về thể chế của các tổ chức này cũng không thống nhất vì chúng được lập ra trong các bối cảnh lịch sử khác nhau (Nelson 2007, 207).

Bảo vệ môi trường biển

Cũng như ở Địa Trung Hải, UNEP đóng vai trò chính trong việc bảo vệ môi trường biển trong vùng biển Caribê thông qua chương trình hợp tác biển khu vực (RSP) của tổ chức này. Dưới sự bảo trợ của UNEP, 22 quốc gia giáp ranh ở vùng biển Caribê đã thông qua Kế hoạch hành động cho Chương trình Môi trường Caribê (CEP), một văn bản không có tính ràng buộc, vào năm 1981 (UNEP năm 1983, i-ii). Sau đó, hai văn bản pháp lý, Công ước về Bảo vệ và Phát triển Môi trường Biển của khu vực Caribê mở rộng (Công ước Cartagena) và Nghị định thư về Hợp tác chống sự cố tràn dầu ở khu vực Caribê mở rộng (Nghị định thư về Tràn Dầu), đã được thông qua vào năm 1983 và có hiệu lực vào ngày 11 tháng 10 năm 1986. Tính đến năm 2012, Công ước Cartagena đã được 24 Bên tham gia ký kết phê chuẩn (UNEP CEP năm 2012).

"Khu vực có hiệu lực của Công ước," được gọi là "khu vực Caribê mở rộng" tại Điều 1 của Công ước, tương ứng với "môi trường biển của Vịnh Mexico, vùng biển Caribê và các khu vực lân cận của Đại Tây Dương, ở phía nam 30 độ vĩ Bắc và trong phạm vi 200 hải lý của bờ biển Đại Tây Dương của các quốc gia nêu tại Điều 25 của Công ước, nhưng "không bao gồm vùng nội thủy của các Bên ký kết", tương tự như Công ước Barcelona năm 1976. Nói cách khác, khu vực có hiệu lực của Công ước lớn hơn diện tích thực tế của vùng biển Caribê. Và tương tự như vậy, Công ước Cartagena cũng là một "công ước khung." Hai Nghị định thư khác được thông qua sau đó, trong đó có Nghị định thư Liên quan đến các khu bảo tồn đặc biệt và động vật hoang dã trong vùng Caribê mở rộng (Nghị định thư SPAW) và Nghị định thư

Liên quan đến việc ô nhiễm từ các nguồn thải và hoạt động trong đất liền (Nghị định thư LBS). Tất cả các văn bản này đều đã có hiệu lực.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng số lượng các quốc gia phê chuẩn các Nghị định thư mới đây vẫn còn thấp hơn so với số lượng quốc gia phê chuẩn các văn kiện pháp lý trước đó. Ví dụ như chỉ một nửa số quốc gia phê chuẩn Công ước Cartagena 1983 đã phê chuẩn Nghị định thư SPAW 1990 và Nghị định thư LBS 1999, mặc dù nhiều chính phủ nhắc lại là họ sẵn sàng để trở thành thành viên và đang trên đường hướng tới việc phê chuẩn (de Fontaubert và Agardy 1998, 97). Điều này có nghĩa là hoặc các nước trong khu vực không ưu tiên cho những vấn đề này, hoặc họ không có khả năng tham gia.

Tài nguyên sinh vật biển

Lưu vực Caribê không giàu tài nguyên sinh vật biển chủ yếu do vùng thềm lục địa hẹp và có rất ít các dòng đối lưu giàu dinh dưỡng. Vì vậy, ngành công nghiệp thủy sản trong khu vực tương đối nhỏ và chủ yếu nằm ở ven biển (Nelson 2007, 207). Mặc dù vậy, việc đánh bắt cá quy mô nhỏ nhưng đa dạng trong khu vực có vai trò quan trọng đối với dân sinh, an ninh lương thực và thậm chí đóng góp cho xuất khẩu. Tuy nhiên, áp lực ngày càng tăng từ sự phát triển kinh tế đang là một thách thức cho các quốc gia vùng Caribê trong việc phát triển và quản lý tài nguyên sinh vật biển một cách bền vững.

Để giải quyết vấn đề này, vào năm 1991, 12 chính phủ CARICOM đã thiết lập Chương trình đánh giá và quản lý tài nguyên thủy sản CARICOM (CFRAMP) với sự tài trợ một phần từ chính phủ Canada thông qua Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA). Ngày 4 tháng 2 năm 2002, Cơ chế hợp tác nghề cá khu vực Caribê (CRFM) được thành lập để thay thế cho CFRAMP một cách lâu dài, và chính thức mở trụ sở chính vào ngày 27 tháng 3 năm 2003 tại Belize City, Belize (Haughton 2004, 352 và 354). Khu vực Hiệp định, quy định tại Điều 2 của Hiệp định thành lập Cơ chế hợp tác nghề cá khu vực Caribê (Hiệp định CRFM), nằm hoàn toàn "trong khu vực CARICOM," chứ không phải "khu vực Caribê mở rộng." Hiện nay, CRFM có 17 quốc gia thành viên, hầu hết trong số đó là đảo nhỏ, cũng như sáu quan sát viên từ các tổ chức quốc tế khác (CRFM 2012).

Tuy nhiên, Haughton (2004) cho rằng vì tài nguyên sinh vật biển trong vùng biển Caribê không đủ dồi dào nên không có nguồn thu từ việc cấp phép cho tàu cá nước ngoài vào khai thác nguồn lợi thủy sản để hỗ trợ CRFM, điều đó có nghĩa là ngân sách của CRFM phần lớn là do các thành viên đóng góp. Vì vậy, việc tìm ra

phương thức đảm bảo các nước thành viên, hầu hết là các quốc gia đảo nhỏ, đóng góp tài chính đầy đủ sẽ là chìa khóa để CRFM hoạt động hiệu quả (Haughton 2004, 359).

Ngoài ra, có vẻ như những người thiết lập CRFM cho rằng do đã có sự tồn tại của ICCAT nên CRFM không phải cần phải là một cơ thể tương tự như vậy nữa. Thay vào đó, họ nhìn nhận rằng CRFM có vai trò hỗ trợ cho việc hợp tác của các cơ quan có thẩm quyền. Điều này được khẳng định thêm bởi thực tế là "CRFM không kết nạp thêm thành viên và ngoài các ngư trường di động hoặc các loài di cư nhiều thì những hành động quản lý của CRFM cho các nguồn lợi khác là thuộc thẩm quyền của các nước thành viên CARICOM" (Mahon & McConney 2004, từ 10-11). Vì vậy, có thể nói rằng bản chất của CRFM không phải là một RFMO điển hình.

Ngoài CRFM, Ủy ban Thủy sản Trung và Tây Đại Tây Dương (WCAFC) được thành lập bởi FAO nhằm thúc đẩy hợp tác trong việc bảo tồn và quản lý các nguồn tài nguyên sinh vật trong khu vực có thẩm quyền, đặc biệt là đối với tôm. Như FAO đã ghi nhận trong năm 2002, WCAFC "đã được thiết kế thích hợp nhất cho việc bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản trong khu vực trên quan điểm về các tiêu chí kết nạp thành viên và các thành viên hiện tại" (Mahon & McConney, 2004: 10).

Tổ chức Đánh bắt và Nuôi trồng thủy sản Trung Mỹ (OSPESCA) được thành lập trong khuôn khổ SICA nhằm "khuyến khích sự phát triển và phối hợp quản lý các hoạt động nuôi trồng thủy sản và nghề cá khu vực, giúp tăng cường quá trình hội nhập Trung Mỹ" (FAO 2013). Khu vực thẩm quyền của nó bao gồm các vùng biển quốc gia, vùng nước nội địa và vùng đặc quyền kinh tế của các nước thành viên, không chỉ ở vùng biển Caribê mà còn ở phía Đông Thái Bình Dương. Cuối cùng, ICCAT có thẩm quyền để quản lý các loài cá ngừ và giống cá ngừ ở vùng Caribê giống như ở Địa Trung Hải.

Nghiên cứu khoa học biển

Ủy ban liên chính phủ về Hải dương học (IOC) đóng một vai trò hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học biển trong vùng biển Caribê tương tự như tại nhiều khu vực khác trên thế giới. Vào tháng 11 năm 1982, IOC đã lập ra Tiểu ban phụ trách vùng Caribê và các khu vực liền kề (IOCARIBE) (IOCARIBE 2013a). Hiện nay, Tiểu ban này có 30 quốc gia thành viên, bao gồm cả các quốc gia có biên giới và không có biên giới trong khu vực Caribê (IOCARIBE 2013b).

IOCARIBE thực hiện chức năng của mình trong khuôn khổ các nhiệm vụ, quy chế, và chính sách chung của IOC. Cần lưu ý rằng IOCARIBE không phải là một cơ

quan tài trợ. Tài trợ cho hầu hết các chương trình đến từ các nguồn bên ngoài hoặc đề nghị đóng góp từ các nước thành viên trong khu vực. Hỗ trợ từ các nhà tài trợ cũng được tìm kiếm thông qua IOC và các cơ chế liên chính phủ khác (IOCARIBE 2013c).

Tóm lại, IOCARIBE là một tiểu ban của IOC chuyên xử lý các vấn đề liên quan đến nghiên cứu khoa học biển trong vùng biển Caribê. Sự tham gia của các quốc gia không có biên giới chung và nguồn hỗ trợ tài chính do các quốc gia thành viên đóng góp và từ các nguồn bên ngoài có nghĩa là các yếu tố bên ngoài khu vực có thể có những ảnh hưởng nhất định đến hoạt động của IOCARIBE.

An toàn hàng hải

Hai cơ chế khả dĩ về an toàn hàng hải đã được lựa chọn và thảo luận trong phần này. Cơ chế thứ nhất nằm trong khuôn khổ của Cơ quan Khắc phục thiên tai và tình trạng khẩn cấp Caribê (CDEMA), một cơ quan liên chính phủ được thành lập vào năm 1991. Cơ chế thứ hai là Hội nghị về Tìm kiếm Cứu nạn tình nguyện Caribê (CSAR), một cuộc họp phi chính phủ tự nguyện tổ chức hai năm một lần.

Tiền thân của CDEMA là Cơ quan ứng cứu thảm họa và tình trạng khẩn cấp vùng Caribê (CDERA), được thành lập theo Hiệp định thành lập CDERA và được thông qua trong một hội nghị của những người đứng đầu Chính phủ vùng CARICOM (CDEMA 2012a). Ngày 01 Tháng chín năm 2009, CDERA chính thức chuyển thành CDEMA với một nhiệm vụ rộng hơn, nhiều thành phần tham gia hơn và một cơ cấu quản trị được cải thiện hơn. Hiện nay CDEMA có 18 quốc gia tham gia (CDEMA 2012b). Điều đáng chú ý là các chương trình Tìm kiếm Cứu nạn không chỉ tập trung vào các hoạt động Tìm kiếm Cứu nạn trên biển mà còn thực hiện cả hoạt động Tìm kiếm Cứu nạn trên đất liền (CDEMA 2012c).

CASR đã được tổ chức vào năm 2002, 2004, và 2006. Trong đó, Hội nghị thứ ba được tổ chức tại Miami với hơn 80 đại biểu đến từ 24 quốc gia, từ vùng biển Caribê và Trung Mỹ cũng như Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Chương trình hội nghị bao gồm các kỹ thuật Tìm kiếm Cứu nạn, phát triển kỹ năng lãnh đạo, và thiết lập một chương trình tiếp cận cộng đồng và thị trường (CSAR 2006). Vì chủ trì hội nghị thứ ba này là cơ quan Hỗ trợ Cảnh sát biển Hoa Kỳ chứ không phải là Cảnh sát biển Hoa Kỳ, những người tham dự hội nghị có thể chủ yếu là từ các tổ chức tự nguyện chứ không phải là các quan chức chính phủ của các nước này, nhằm nhấn mạnh tính chất phi chính phủ của Hội nghị này.

Những cơ chế nói trên cùng với thực tế là không có hiệp định song phương nào được ký kết trong khu vực Caribê cho thấy hợp tác khu vực về an toàn hàng hải trong vùng biển Caribê không có cùng khuôn mẫu cũng như mức độ ưu tiên như ở khu vực Địa Trung Hải.

An ninh hàng hải

Trong thập kỷ qua, an ninh hàng hải, đặc biệt là vấn đề tội phạm trên biển là mối quan tâm ngày càng tăng trong khu vực Caribê. Những vấn đề này chủ yếu được giải quyết trong khuôn khổ CARICOM và OECS. Ví dụ, những người đứng đầu Chính phủ CARICOM bày tỏ lo ngại về tình trạng tội phạm trong khu vực trong Hội nghị giữa kỳ thứ 17 tổ chức năm 2006 (CARICOM 2006). Tuy nhiên, từ đó đến nay CARICOM không có thêm hoạt động nào khác.

Trước đó, một số quốc gia thuộc OECS và Barbados cùng nhau thành lập Hệ thống an ninh khu vực (RSS) để đối phó với các mối đe dọa an ninh ngày càng tăng. RSS được thành lập để hỗ trợ lẫn nhau khi có yêu cầu theo một biên bản ghi nhớ (MOU) giữa Antigua và Barbuda, Dominica, St Lucia, St Vincent và Grenadines, và Barbados. Tiếp đó, St Kitts và Nevis tham gia sau khi giành được độc lập vào tháng 9 năm 1983 cũng như Grenada vào tháng 1 năm 1985, và nâng tổng số thành viên lên bảy quốc gia. Biên bản ghi nhớ này được cập nhật vào năm 1992, và RSS có được quyền tài phán theo Hiệp ước RSS được ký kết vào tháng 3 năm 1996 tại St Georges, Grenada (RSS 2013a).

Điều thú vị là RSS ban đầu chủ yếu tập trung chống lại các mối đe dọa quân sự chứ không phải là tội phạm trên biển. Trọng tâm đặc biệt là các mối đe dọa từ các lực lượng quân sự có nguồn gốc bên trong hoặc bên ngoài khu vực. Sau một thập kỷ thì hiện nay các mối đe dọa xâm lược hoặc gây bất ổn từ bên ngoài gần như không tồn tại, cho dù đã từng được coi là một vấn đề của khu vực. Các nước thành viên không còn quan tâm đến những mối đe dọa này mà thay vào đó quan tâm đến ảnh hưởng lan rộng của buôn bán ma túy, khủng bố và tội phạm và tác động của chúng đến xã hội. Đặc biệt là vì khu vực Caribê nằm ở vị trí chiến lược giữa các quốc gia sản xuất và sử dụng ma túy chính ở Nam và Bắc Mỹ (RSS 2013b).

Cũng như ở Địa Trung Hải, RSS có bản chất tiểu vùng vì nó chỉ có bảy quốc gia thành viên, tất cả đều nằm ở Đông Caribê. Xét về mục đích và chức năng của mình, RSS là một tổ chức giám sát hàng hải với chức năng rộng lớn, bao gồm không chỉ an ninh hàng hải, mà còn cả an toàn hàng hải, quản lý thủy sản và ô

nhằm biển, mà RSS được giao để thực thi pháp luật liên quan trong khu vực Caribê.

Thảo luận

Như mô tả ở trên, cả vùng Caribê và khu vực Địa Trung Hải đều đã thiết lập các cơ chế khu vực để giải quyết các vấn đề liên quan đến biển (trừ vấn đề nghiên cứu khoa học biển ở Địa Trung Hải), nhưng các cơ chế này có sự khác biệt đáng kể về định dạng, nguồn gốc, khuôn khổ pháp lý và cách sắp xếp thể chế. Bảng 1 liệt kê tóm tắt các hoạt động thực tiễn đang triển khai tại cả hai khu vực nói trên.

Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển, mỗi khu vực đều thông qua một công ước có tính ràng buộc để làm khuôn khổ pháp lý (cùng với một kế hoạch hành động sử dụng luật lệ mềm), và định dạng của các công ước này tương tự như nhau. Ở cả Địa Trung Hải và vùng biển Caribê, "phương pháp tiếp cận khung" đã được thông qua dưới sự bảo trợ của UNEP. Những phương pháp này đưa ra các nguyên tắc chung trong khuôn khổ một công ước về giải quyết tất cả các nguồn ô nhiễm và cách sắp xếp thể chế, trong khi các biện pháp chi tiết cho từng nguồn ô nhiễm cụ thể được quy định trong thỏa thuận riêng biệt (Boczek 1984, 59). Ngoài ra, chỉ có các quốc gia có biên giới trong khu vực được làm các Bên ký kết hoặc là thành viên đầy đủ của Công ước. Các chủ thể ngoài khu vực chỉ được phép có tư cách quan sát viên không có quyền bỏ phiếu.

Tại Biển Đông, tất cả các hoạt động hiện có đều được thiết lập dựa trên một định dạng pháp luật mềm, chẳng hạn như Chương trình hợp tác Biển Đông Á (EAS RSP) của UNEP, Chương trình đối tác trong quản lý môi trường tại các vùng biển Đông Á (PEMSEA), và dự án Biển Đông UNEP/GEF (Kao, Pearre & Firestone 2012a, 292; UNEP & GEF 2011). Việc tham gia các chương trình này đều là tự nguyện, không có nghĩa vụ pháp lý ràng buộc trong bất kỳ cơ chế nào. Đáng chú ý là EAS RSP là một trong vài trường hợp ngoại lệ của UNEP RSPs trong đó Chương trình chỉ có một kế hoạch hành động mà không có một công ước pháp lý kèm theo. Mặc dù luật pháp mềm linh hoạt hơn và có nhiều lợi thế hơn luật pháp cứng, nhưng vì không có các nghĩa vụ pháp lý, cũng dễ hiểu nếu trong các chương trình này thiếu sự thống nhất về hành động giữa các quốc gia thành viên và ít hiệu quả trong việc áp dụng các cơ chế khu vực và không đạt được kết quả mong muốn. Một công ước có tính ràng buộc pháp lý trong khu vực tương tự như các UNEP RSPs khác có thể là một bước đi có lợi tiếp theo.

Bảng 1

Summary of existing practices of regional cooperation in the Mediterranean and the Caribbean

Areas Criteria	Marine environmental protection (MEP)	Marine living resources (MLR)	Marine scientific research (MSR)	Maritime safety	Maritime security
Regional mechanisms	<ul style="list-style-type: none"> • Mediterranean Action Plan (MAP), Barcelona Convention and Protocols (Med) • Caribbean Action Plan, Cartagena Convention and Protocols (Cari) 	<ul style="list-style-type: none"> • GFCM (Med) • CRFM (Cari) • WCAFC (Cari) • OSPESCA (Cari) • ICCAT • RACs under CFP: Advising policy 	<ul style="list-style-type: none"> • IOCARIBE (Cari) 	<ul style="list-style-type: none"> • Bilateral agreements and informal conferences (Med) • CDEMA and informal conferences (Cari) 	<ul style="list-style-type: none"> • EU and sub-regional intergovernmental centers (Med) • Sub-regional RRS (Cari)
Hard Law or soft law basis	Hard law and soft law	Hard law	Hard law and soft law	Hard law and soft law	Hard law and soft law
Political sensitivity	Less	Moderate	Less	More (maritime delimitation and sovereignty)	More (legal jurisdiction and enforcement)
Format of cooperation	Regional approach	Regional approach	Regional approach	Informal, bilateral, and sub-regional approaches	Informal, bilateral, and sub-regional approaches
Parties involved	All bordering States	All bordering States and fishing nations (if any)	Bordering and extra-regional States	Some bordering States	Some bordering States

Trong lĩnh vực tài nguyên sinh vật biển, cả khu vực Địa Trung Hải và vùng biển Caribê đã thiết lập các cơ chế RFMO hoặc tương tự RFMO để giải quyết việc bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản. Vì vậy, RFMO là cơ chế khu vực chủ yếu cho việc bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản ở cả hai khu vực nói trên. Bước đi này cũng phù hợp với sự phát triển gần đây trong lĩnh vực quản lý nghề cá quốc tế, khởi đầu bởi UNCLOS và Hiệp ước về Nguồn lợi Thủy sản của Liên Hiệp quốc năm 1995 (UNFSA).

Mặc dù có nguồn lợi thủy sản phong phú, cho đến nay không có RFMO nào được thiết lập để quản lý cụ thể các nguồn tài nguyên trong vùng Biển Đông. Diện tích thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thủy sản Tây và Trung Thái Bình Dương (WCPFC) có thể bao gồm cả khu vực này do ranh giới phía tây không được xác định. Nhưng ngay cả trong trường hợp như vậy, WCPFC chỉ có quyền quản lý các loài hay di cư chứ không phải tất cả các nguồn tài nguyên biển trong khu vực Biển Đông. Do đó, một RFMO tương tự như Hội đồng chung về thủy sản Địa Trung Hải (GFCM) là cần thiết để giải quyết vấn đề tài nguyên sinh vật biển trong Biển Đông.

Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học biển, chỉ có IOCARIBE được thành lập trong vùng biển Caribê. Tại Biển Đông, Tiểu ban Tây Thái Bình Dương tương tự như IOCARIBE cũng được thành lập trong khuôn khổ IOC. Tuy nhiên, không một tổ chức tương tự nào được thành lập ở Địa Trung Hải. Điều này có thể được giải thích là nghiên cứu khoa học biển thường được đề cập đến cùng một lúc với các vấn đề khác liên quan đến đại dương, ví dụ như bảo vệ môi trường biển và/hoặc tài nguyên sinh vật biển. Lý do là nghiên cứu khoa học biển là yếu tố cần thiết để hiểu biết rõ tình trạng của môi trường biển và tài nguyên sinh vật biển.

Để giải quyết vấn đề an toàn hàng hải, vùng Địa Trung Hải và vùng biển Caribê đã sử dụng các phương pháp tiếp cận khác nhau. Mặc dù có sự khác biệt về chiến lược này, cả hai khu vực đều hoạt động mà không cần dựa trên một công ước đa phương hay một cơ chế khu vực. Điều này có thể là vì việc phân định vùng SAR có ảnh hưởng đến vấn đề chủ quyền quốc gia truyền thống, và do đó là vấn đề chính trị nhạy cảm như đã thấy ở vùng Địa Trung Hải. Do đó, một cơ chế hợp tác toàn diện cho toàn bộ khu vực có thể chưa phải là thích hợp cho việc giải quyết vấn đề an toàn hàng hải bằng một hệ thống các hiệp định không chính thức, song phương, hoặc tiểu khu vực.

Cuối cùng, trong lĩnh vực an ninh hàng hải, hai khu vực cũng sử dụng các chiến lược khác nhau. Điều thú vị là bản chất của các trung tâm liên chính phủ ở Địa Trung Hải và cả RSS trong vùng biển Caribê đều là "tiểu vùng" vì các nước thành viên của các tổ chức này chỉ chiếm gần một nửa tổng số các quốc gia ven

biển trong hai khu vực nói trên. Điều này có nghĩa là hoặc không phải tất cả các nước ở hai khu vực này đều quan tâm đến vấn đề an ninh hàng hải, hoặc là cách tiếp cận tiểu khu vực chứ không phải là cách tiếp cận khu vực mang tính phù hợp hơn để giải quyết vấn đề an ninh hàng hải.

Cho đến nay, tại Biển Đông chưa có cơ chế tương tự nào được thiết lập để giải quyết các vấn đề trong hai lĩnh vực hợp tác cuối cùng này. Vì vậy, kinh nghiệm của cả hai khu vực nói trên trong hai lĩnh vực an toàn và an ninh hàng hải sẽ rất có ích và có giá trị cho việc thành lập các cơ chế tương tự trên Biển Đông trong tương lai.

Kết luận

Việc phân tích quá trình hợp tác khu vực tại vùng biển Địa Trung Hải và vùng biển Caribê nơi có các thuộc tính như kích thước, tính chất nửa kín, một số lượng lớn các quốc gia giáp ranh và khả năng liên quan đến các yếu tố ngoài khu vực sẽ cung cấp những bài học hữu ích cho Biển Đông. Việc nghiên cứu như vậy đem lại lợi ích cho cả những lĩnh vực đã có thỏa thuận hợp tác được triển khai trên Biển Đông nhưng cần tăng cường hơn nữa để mang lại lợi ích cho các bên giáp ranh trên Biển Đông và cả ở những lĩnh vực chưa có thỏa thuận nào như vậy.

Bài viết này chỉ ra rằng luật pháp cứng chiếm ưu thế tại cả hai khu vực, đặc biệt là trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển và tài nguyên sinh vật biển, mặc dù cơ chế pháp luật mềm vẫn được sử dụng trong một số trường hợp. Bài viết cũng gợi ý rằng trong hai lĩnh vực nói trên, một cơ chế khu vực trên cơ sở pháp luật mềm có thể là bước đi đầu tiên hoặc tạm thời để giúp đưa tất cả các bên cùng tham gia do sự linh hoạt và thiết thực của pháp luật mềm trong việc giải quyết các vấn đề cấp bách. Nhưng bước tiếp theo vẫn cần thiết phải có một công ước có tính ràng buộc pháp lý để làm khuôn khổ hợp tác tại Biển Đông hoặc để giải quyết từng vấn đề cụ thể.

Một số lĩnh vực hợp tác như bảo vệ môi trường biển được các quốc gia giáp ranh dễ dàng tham gia giải quyết hơn những lĩnh vực khác chẳng hạn như an toàn và an ninh hàng hải. Ngoài ra, các cơ chế liên quan đến bảo vệ môi trường biển và tài nguyên sinh vật biển bao gồm chủ yếu là quốc gia giáp ranh (và tham gia đánh bắt thủy sản) là thành viên hoặc bên tham gia. Các chủ thể ngoài khu vực có tham dự vào nhiều cơ chế nói trên nhưng thường là với tư cách quan sát viên không có quyền biểu quyết. Mặc dù khả năng tham dự của các chủ thể ngoài khu vực, dù là quốc gia hay tổ chức quốc tế, vào một vùng biển kín hoặc nửa kín đã được dự kiến

tại Điều 123 (d) của UNCLOS, sự tham dự của các chủ thể này trong vùng Biển Đông vẫn còn là một chủ đề cần phải tranh luận thêm. Số lượng và sự đa dạng của các quốc gia tham gia có khả năng gây ra những khó khăn lớn cho hoạt động của một cơ chế khu vực, đặc biệt là trong quá trình ra quyết định. Trong trường hợp Biển Đông, có thể tránh những phức tạp tiềm tàng nói trên bằng cách để hoạt động ra quyết định cho một số ít quốc gia thành viên, chứ không phải là số đông.

Cần lưu ý rằng một yếu tố quan trọng tồn tại ở khu vực Biển Đông nhưng không có trong cả hai khu vực nói trên: tranh chấp chủ quyền liên quan đến các đảo và quyền tài phán ở các vùng nước. Các nghiên cứu tiếp theo nên tập trung vào các cơ chế khu vực khác trong đó vẫn đề tranh chấp chủ quyền, đất liền hoặc trên biển, giữa các nước tham gia đã được giải quyết thành công chẳng hạn như các cơ chế ở Bắc Cực (Kao, Pearre, và Firestone 2012b) và Nam Cực. Xác định xem các Quốc gia có liên quan làm như thế nào để thành công trong việc dẹp bỏ các tranh chấp rắc rối sang một bên và cùng hợp tác giải quyết các vấn đề khẩn cấp khác cũng sẽ củng cố thêm các bài học kinh nghiệm có được từ vùng Địa Trung Hải và vùng biển Caribê, và do đó có thể giúp thúc đẩy hợp tác trong tương lai giữa các quốc gia có biên giới trong khu vực Biển Đông.

Cho dù có sự khác biệt này, các nhân tố cần thiết để thiết lập một cơ chế hoạt động hợp tác khu vực khả thi trong vùng Biển Đông vẫn có thể được tạo ra từ bài học so sánh trên nếu tất cả các bên trong khu vực sẵn sàng đồng ý đặt tranh chấp sang một bên và hợp tác với nhau để thúc đẩy các vấn đề đã được bàn thảo. Dựa trên phân tích trong các phần trước, các bài học có thể rút ra từ thực tiễn quản trị ở vùng Địa Trung Hải và vùng Caribê và áp dụng được cho Biển Đông có thể được tóm tắt lại như sau:

1. Do đã có một số cơ chế pháp luật mềm mang tính đa phương tại Biển Đông nên hiện tại cần có một chế độ ràng buộc pháp lý, cho dù theo dạng khung hay một dạng nào khác, để giải quyết các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường biển trong khu vực.
2. Khuyến nghị việc thiết lập một RFMO cho việc bảo tồn và quản lý các tài nguyên sinh vật biển ở Biển Đông. Điều này có thể đạt được bằng cách thiết lập một RFMO mới trong đó bao gồm tất cả các nước ven biển và tham gia đánh bắt cá trong khu vực, hoặc đơn giản bằng cách thiết lập một tiểu ban trong WCPFC để bao gồm tất cả các bên giáp ranh và tham gia đánh bắt cá trong khu vực.

3. Khuyến nghị cần đưa tất cả các bên có biên giới trên Biển Đông tham gia vào hai cơ chế khu vực nói trên. Dựa trên kinh nghiệm ở Địa Trung Hải và vùng biển Caribê, các chủ thể ngoài khu vực, do không có một bờ biển trên Biển Đông hoặc do không tham gia đánh bắt cá trong khu vực, có thể tham gia vào các cơ chế khu vực này với tư cách quan sát viên không có quyền bỏ phiếu.
4. Không phải mọi vấn đề đều phù hợp cho việc hợp tác khu vực liên quan đến tất cả các nước có chung biên giới. An toàn hàng hải và an ninh hàng hải phù hợp hơn với cách tiếp cận không chính thức, song phương, hoặc tiểu khu vực, trong khi cách tiếp cận ở tầm khu vực có lẽ là cần thiết để bảo vệ môi trường biển, tài nguyên sinh vật biển và nghiên cứu khoa học biển. Có lẽ các quốc gia có chung biên giới tại Biển Đông sẽ phải có một cách tiếp cận khác nếu quyết định hợp tác hơn nữa trên hai lĩnh vực này. Theo hướng này, khuyến nghị thành lập một trung tâm liên chính phủ để trao đổi thông tin về an ninh hàng hải và phối hợp về an toàn hàng hải.
5. Một số lĩnh vực có nhiều khả năng hợp tác hơn là những lĩnh vực khác. Căn cứ vào thực tiễn ở cả hai khu vực, an toàn hàng hải và an ninh hàng hải là lĩnh vực nhạy cảm về chính trị hơn các lĩnh vực hợp tác khác vì chúng có khả năng dễ gây ra các tranh chấp liên quan đến chủ quyền quốc gia hơn. Do đó, các quốc gia có chung biên giới tại Biển Đông nên bắt đầu hợp tác khu vực bằng cách giải quyết các vấn đề ít nhạy cảm chính trị hơn như bảo vệ môi trường biển.

Cũng như trong mọi vấn đề, ý chí chính trị từ tất cả các bên muốn tiến hành hợp tác đa phương trong khu vực Biển Đông là tối quan trọng cho sự thành công của bất kỳ một cơ chế nào. Nếu các bên ở Biển Đông có ý chí chính trị thực sự để hợp tác với nhau trên cơ sở đa phương, đồng ý đặt sang một bên các tranh chấp lãnh thổ và quyền tài phán hàng hải của họ, thì khả năng thúc đẩy hợp tác khu vực trên Biển Đông sẽ là rất lớn.

LỜI CẢM ƠN

Tác giả biết ơn Giáo sư Jeremy Firestone về các ý kiến có giá trị cho bài viết này, và cảm ơn ông Nathaniel S. Pearre đã hỗ trợ đặc lực trong việc chỉnh sửa văn bản tiếng Anh.

Ghi chú

- ¹ Cần lưu ý rằng Philippines công nhận Scarborough là "bãi san hô", có nghĩa là nó không có quyền có lãnh hải riêng của mình và các vùng biển đặc quyền khác. Trung Quốc lại gọi đó là một "đảo", có nghĩa là Scarborough được phép có yêu sách tất cả các vùng biển đặc quyền theo Công ước năm 1982 của Liên Hiệp quốc về Luật Biển.

Danh mục tài liệu tham khảo

- Boczek, B. A. 1984. Global and regional approaches to the protection and preservation of the marine environment. *Case Western Reserve Journal of International Law* 16:39–70.
- CARICOM. 2006. Communiqué issued by the Conference of Heads of Government of the Caribbean Community at the conclusion of the 17th Inter-Sessional Meeting of the Conference. http://caricom.org/jsp/communications/communiques/17inthgc_2006_communique.jsp (accessed August 20, 2012).
- CDEMA. 2012a. History. http://www.cdema.org/index.php?option=com_content&view=article&id=357&Itemid=118 (accessed November 18, 2012).
- CDEMA. 2012b. Home page. http://www.cdema.org/index.php?option=com_content&view=frontpage&Itemid=1 (accessed November 18, 2012).
- CDEMA. 2012c. Search and rescue. http://www.cdema.org/index.php?option=com_content&view=category&layout=blog&id=67&Itemid=86 (accessed November 18, 2012).
- Chircop, A. 2010. Regional cooperation in marine environmental protection in the South China Sea: A reflection on new direction for marine conservation. *Ocean Development & International Law* 41 (4): 334–356.
- CRFM. 2012. Member states. <http://www.caricom-fisheries.com/Members/MemberStates/tabid/59/Default.aspx> (accessed August 18, 2012).
- CSAR. 2006. CSAR conference 2006. <http://www.teamcoastguard.org/2006/CSAR06/csar.htm> (accessed December 11, 2012).
- de Fontaubert, Charlotte, and T. Agardy. 1998. Critical analysis of the SPAW protocol: The dilemma of regional cooperation. *University of Miami Inter-American Law Review* 30 (1): 85–98.
- Delicato, V. 2010. *Maritime security and the fight against drug trafficking in the Mediterranean and Atlantic approaches*, Mediterranean Paper Series. Washington,

- D.C.: The German Marshall Fund of the United States. http://www.gmfus.org/galleries/ct_publication_attachments/Delicato_drugs_final_Sept10.pdf;jsessionid=abfNMJx4oUCa4Hcf36 (accessed November 14, 2012).
- Dua, N. 2011a. ASEAN-China agree on South China Sea guidelines. *Free Malaysia Today*. <http://www.freemalaysiatoday.com/2011/07/20/asean-china-agree-on-south-china-sea-guidelines/> (accessed August 20, 2012).
- Dua, N. 2011b. ASEAN, Beijing agree on cooperation guidelines in South China Sea. *InterAksyon.com*. <http://www.interaksyon.com/article/8905/asean-beijing-agree-on-cooperationguidelines-in-south-china-sea> (accessed July 20, 2012).
- European Commission. 2012. The Common Fisheries Policy (CFP). http://ec.europa.eu/fisheries/cfp/index_en.htm (accessed June 17, 2012).
- European Communities. 2009. *The Common Fisheries Policy: A user's guide*. Luxembourg: Office for Official Publications of the European Communities. http://ec.europa.eu/fisheries/documentation/publications/pcp2008_en.pdf (accessed August 9, 2012).
- FAO. 2008. The report of the Eighth Session of the Joint GFCM/ICCAT Working Group. ftp://ftp.fao.org/FI/DOCUMENT/gfcm/gfcm_iccat/2008/report.pdf (accessed August 14, 2012).
- FAO. 2012. FAO and Regional fishery bodies. http://www.fao.org/fishery/topic/169_18/en (accessed August 14, 2012).
- FAO. 2013. Central American Fisheries and Aquaculture Organization (OSPESCA). http://www.fao.org/fishery/topic/169_18/en (accessed October 11, 2013).
- Germond, B. 2010. Maritime security cooperation in the Mediterranean: Towards a comprehensive approach. In *VIII Seminario Internacional sobre Seguridad y Defensa en el Mediterráneo: New scenarios for cooperation*, ed. E. S. Lecha and I. Garc'ia, 65–73. Barcelona Center for International Studies (CIDOB), Direcci'ón General de Relaciones Institucionales (Ministerio de Defensa de Espa~na).
- GFCM. 2012. About GFCM. <http://www.gfcm.org/gfcm/about/en> (accessed August 14, 2012).
- Gjetnes, M. 2001. The Spratlys: Are they rocks or islands? *Ocean Development and International Law* 32:191–204.
- Haller-Trost, R. 1990. *The Spratly Islands: A study on the limitations of international law*. Center of South-East Asian Studies, University of Kent at Canterbury. Occasional Paper, No. 14.
- Haughton, M. O. 2004. Establishment of the Caribbean regional fisheries mechanism. *Marine Policy* 28: 351–359.

- Hu, N.-T. A. 2010. South China Sea: Trouble waters or a sea of opportunity? *Ocean Development & International Law* 41 (3): 203–213.
- IHO. 1953. Limits of oceans and seas (Special publication No. 23), 3rd edition. http://www.ihoohi.net/iho_pubs/standard/S-23/S23_1953.pdf (accessed August 12, 2012).
- IOCARIBE. 2013a. History. http://iocaribe.ioc-unesco.org/index.php?option=com_content&view=article&id=4&Itemid=2 (accessed January 15, 2013).
- IOCARIBE. 2013b. IOCARIBE member states. http://iocaribe.ioc-unesco.org/index.php?option=com_content&view=article&id=49&Itemid=3 (accessed January 15, 2013).
- IOCARIBE. 2013c. Mission. <http://iocaribe.ioc-unesco.org/index.php?option=content&view=article&id=3&Itemid=2> (accessed January 15, 2013).
- Kao, S.-M., N. Pearre, and J. Firestone. 2012a. Regional cooperation in the South China Sea: Analysis of existing practices and prospects. *Ocean Development and International Law* 43 (3):283–295.
- Kao, S.-M., N. Pearre, and J. Firestone. 2012b. Adoption of the Arctic search and rescue agreement: A shift of the Arctic regime toward hard law basis? *Marine Policy* 36 (3): 832–838.
- Lagrange, A. S. 1977. The Barcelona convention and its protocols. *Ambio* 6 (6): 328–332.
- Mahon, R. and P. McConney. 2004. Management of Large Pelagic Fisheries in CARICOM Countries, FAO Fisheries Technical Paper 464.
- Mangone, G. 1991. *Mangone's concise marine almanac, 2nd revised and expanded edition*. New York: Taylor & Francis New York Inc.
- MAOC-N. 2012. MAOC-N–EMCDDA cooperation. <http://www.emcdda.europa.eu/about/partners/maoc> (accessed November 14, 2012).
- MEDFORUM. 2012. *Action plan for the Secretariat*. <http://www.guardiacostiera.it/medforum/documents/ActionPlan.pdf> (accessed August 15, 2012).
- Nelson, L. D. M. 2007. The delimitation of maritime boundaries in the Caribbean. In *Intervention, border and maritime issues in CARICOM*, ed. K. O. Hall and M. Chuck-A-Sang, 203–249. Kingston, Jamaica: Ian Randle.
- Nordquist, M. H., S. Rosenne, and S. N. Nandan. 2002. *United Nations Convention on the Law of the Sea, 1982: A commentary*. The Hague, the Netherlands: Kluwer Law International.

- Perlez, J. 2012. Dispute between China and Philippines over island becomes more heated. *New York Times*. <http://www.nytimes.com/2012/05/11/world/asia/china-philippines-dispute-over-islandgets-more-heated.html> (accessed June 22, 2012).
- RSS. 2013a. History. <http://www.rss.org.bb/History.htm> (accessed January 15, 2013).
- RSS. 2013b. Structure. <http://www.rss.org.bb/Structure.htm> (accessed January 15, 2013).
- Saunders, P. 2001. Maritime regional cooperation: Theory and principles. In *Maritime regime building: Lessons learned and their relevance for Northeast Asia*, ed. M. J. Valencia, 1–16. The Hague, the Netherlands: Martinus Nijhoff Publishers.
- Skjarseth, J. B. 1996. The 20th anniversary of the Mediterranean action plan: Reason to celebrate? *Green Global Yearbook of International Cooperation on Environment and Development*: 47–53.
- Thao, N. H., and R. Amer. 2009. A new legal arrangement for the South China Sea? *Ocean Development and International Law* 40 (4): 333–349.
- Trevisanut, S. 2010. Search and rescue operation in the Mediterranean: Factor of cooperation or conflict? *The International Journal of Marine and Coastal Law* 25:523–543.
- UNEP. 1975. Report of the intergovernmental meeting of the protection of the Mediterranean, Barcelona, January 28 to February 4, 1975, UNEP/WG.2/5. http://195.97.36.231/acrobatfiles/75WG2_5_Eng.pdf (accessed August 10, 2012).
- UNEP. 1976. Final Act of the Conference of Plenipotentiaries of the Coastal States of the Mediterranean Region on the Protection of the Mediterranean Sea. http://195.97.36.231/acrobatfiles/76CONF1_Final_Act_Eng.pdf (accessed August 11, 2012).
- UNEP. 1983. *Action plan for the Caribbean environment programme*, Regional seas reports and studies no. 26. <http://www.unep.org/regionalseas/publications/reports/RSRS/pdfs/rsrs026.pdf> (accessed August 12, 2012).
- UNEP CEP. 2012. About the Cartagena Convention. <http://www.cep.unep.org/cartagena-convention> (accessed August 12, 2012).
- UNEP and Global Environment Facility (GEF). 2011. International waters: Review of legal and institutional frameworks. http://www.undp.org/content/dam/aplaws/publication/en/publications/environment-energy/www-ee-library/water-governance/international-waters-review-of-legal-and-institutional-frameworks/IW_Review_of_Legal_Instl_Frameworks_Project_Report.pdf (accessed October 11, 2013)

Vokas, B. 2004. The Mediterranean: An enclosed sea or semi-enclosed sea? In *The law of the sea: Selected writings*, ed. B. Vokas, 281–289. Leiden, the Netherlands: Martinus Nijhoff Publishers.

Wines, M. 2012. Dispute between Vietnam and China escalates over competing claims in South China Sea. *New York Times*. <http://www.nytimes.com/2011/06/11/world/asia/11vietnam.html?ref=vietnam> (accessed July 22, 2012).

Wong, E. 2012. China navy reaches far, unsettling the region. *New York Times*. <http://www.nytimes.com/2011/06/15/world/asia/15china.html> (accessed July 22, 2012).

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghienquoccte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquoccte@gmail.com
